

VĨ MÔ VÀ CHIẾN LƯỢC

Nghị quyết 79-NQ/TW:

Chất xúc tác mới cho thị trường và nhóm doanh nghiệp nhà nước

Công ty cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)

Trần Thị Ngọc Hòa

hoa.ttn@miraeasset.com.vn

[Tóm tắt]

Thế giới

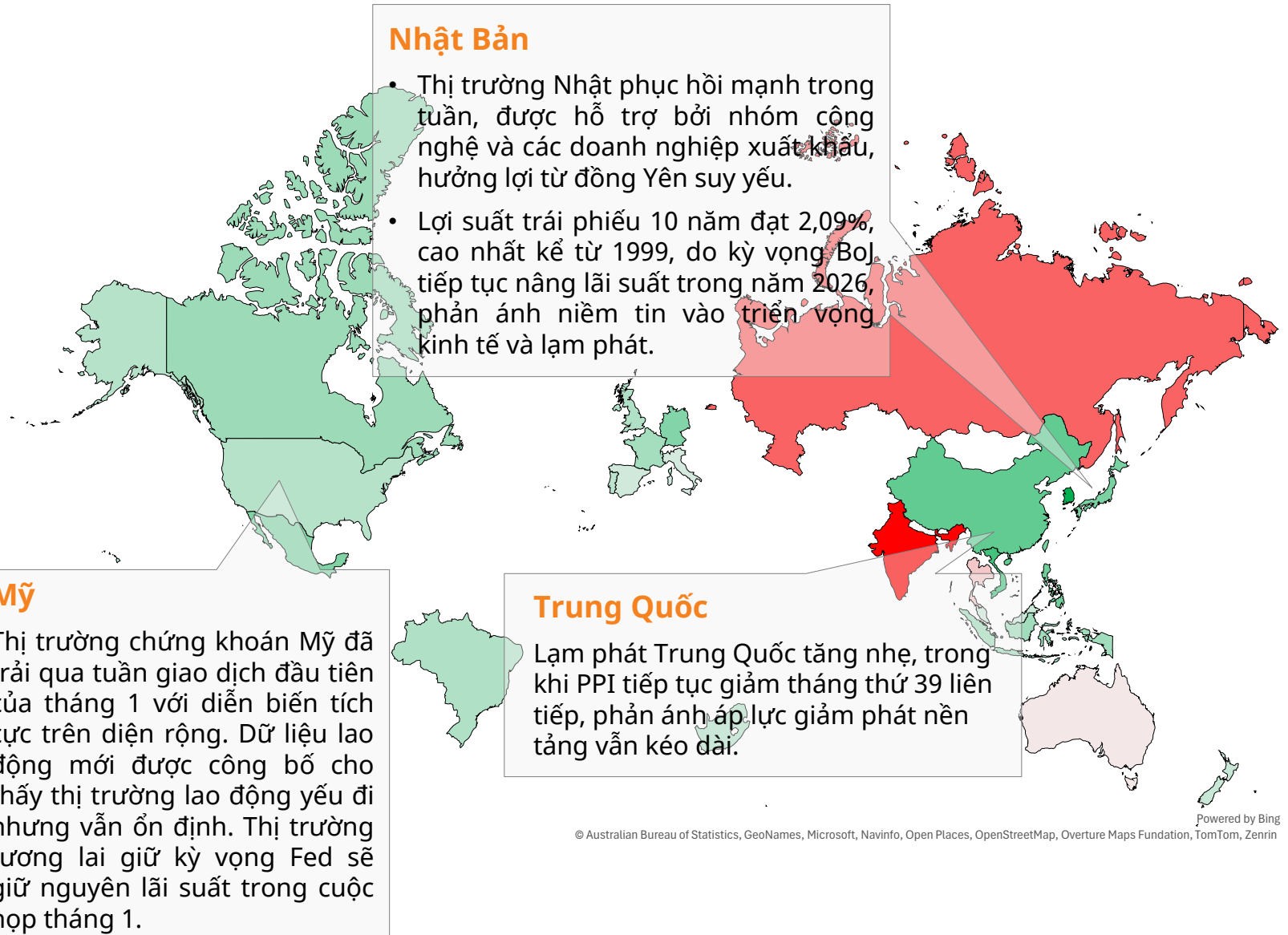
- **Thị trường chứng khoán Mỹ đã trải qua tuần giao dịch đầu tiên của tháng 1 với diễn biến tích cực trên diện rộng.** Dữ liệu lao động mới được công bố cho thấy thị trường lao động yếu đi nhưng vẫn ổn định. Thị trường tương lai giữ kỳ vọng Fed sẽ giữ nguyên lãi suất trong cuộc họp tháng 1.

Việt Nam: Nghị quyết 79-NQ/TW: Chất xúc tác mới cho thị trường và nhóm doanh nghiệp nhà nước

- **VN-Index thiết lập đỉnh lịch sử mới tại 1.867,9 điểm (+4,7% WoW),** ghi nhận đà tăng điểm thứ tư liên tiếp với sự đồng thuận từ thanh khoản và dòng tiền lan tỏa mạnh mẽ. **Nhóm cổ phiếu doanh nghiệp nhà nước (SOEs) trở thành tâm điểm thị trường,** với động lực chính đến từ cú hích chính sách quan trọng: **Nghị quyết 79-NQ/TW về phát triển kinh tế nhà nước.**
 - **Nhóm đóng góp tích cực:** Ngân hàng (VCB, BID, CTG), **Bất động sản** (chủ yếu đến từ VIC và VHM), **Tiện ích, và Dầu khí.**
 - **Thanh khoản bùng nổ:** GTGD bình quân 30,2 nghìn tỷ đồng/ngày (+71% WoW). Tiện ích, Dầu khí, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng thu hút dòng tiền.
- **Triển vọng thị trường:** Trong ngắn hạn, chúng tôi **duy trì quan điểm tích cực về đà tăng trưởng của thị trường, đi kèm sự phân hóa dòng tiền. Sự cải thiện của thanh khoản—hiện đã xác lập ngưỡng mới trên 30 nghìn tỷ đồng/phiên—cho thấy sự gia tăng niềm tin nhà đầu tư. Động lực cần theo dõi:** 1) **Nghị quyết 79-NQ/TW về phát triển kinh tế Nhà nước** đóng vai trò là chất xúc tác dẫn dắt tâm lý thị trường, và 2) Kỳ vọng dòng tiền phân hóa khi thị trường bước vào **giai đoạn cao điểm công bố kết quả kinh doanh quý 4/2025** (dự kiến tập trung từ nửa cuối tháng 01/2026). **Ngưỡng hỗ trợ quan trọng quanh vùng 1780–1800 điểm.**
 - **Định giá P/E của VN-Index: 18,1x,** cao hơn mức định giá trung bình dài hạn (P/E dài hạn: 17x) có thể khiến thị trường rung lắc ở vùng đỉnh cao. Tuy nhiên, với triển vọng lợi nhuận quý 4 duy trì tăng trưởng tích cực, định giá được kỳ vọng sẽ chiết khấu về vùng hấp dẫn hơn.
- **Cập nhật thông tin tuần nổi bật:** 1) Nghị quyết 79-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước; 2) Kinh tế vĩ mô Việt Nam năm 2025 (GDP: +8,02%; CPI: 3,31%); 3) Giải ngân vốn đầu tư công đến hết tháng 12/2025 đạt 755,14 nghìn tỷ đồng; 4) Mục tiêu tín dụng năm 2026 tăng 15%.

① Bối cảnh toàn cầu

Quốc gia	Chỉ số	Giá đóng cửa	%WoW
Việt Nam	VNINDEX	1,867.9	4.7
Mỹ	SPX	6,966.3	1.6
Canada	TSX	32,612.9	2.3
Nhật	NKY	51,939.9	3.2
Trung Quốc	SHCOMP	4,120.4	3.8
Hồng Kông	Hang Seng	26,231.8	-0.4
Đài Loan	TWSE	30,289.0	3.2
Hàn Quốc	KOSPI	4,586.3	6.4
Ấn Độ	SENSEX	83,576.2	-2.5
Indonesia	JCI	8,936.8	2.2
Thái Lan	SET	1,254.1	-0.4
Singapore	STI	4,744.7	1.9
Malaysia	FBMKLCI	1,686.5	1.0
Philippines	PSEi	6,348.1	3.5
UK	FTSE 100	10,124.6	1.7
Pháp	CAC 40	8,362.1	2.0
Đức	DAX	25,261.6	2.9
Nga	MOEX	2,724.9	-1.5
Úc	ASX 200	8,717.8	-0.1
New Zealand	NZX 50	13,696.3	1.1



Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp. Dữ liệu từ Bloomberg và Investing, cập nhật tới ngày 09/01/2026.

① Bối cảnh toàn cầu (Tiếp theo)

Bảng tin về bối cảnh vĩ mô toàn cầu

	Tích cực	Tiêu cực
Mỹ	<ul style="list-style-type: none">• Việc làm khu vực tư nhân Mỹ phục hồi lên +41 nghìn trong tháng 12/2025 sau khi giảm trong tháng 11, phản ánh sự cải thiện khiêm tốn của thị trường lao động dù vẫn thấp hơn kỳ vọng.• Chỉ số PMI Dịch vụ của ISM tăng lên 54,4 trong tháng 12/2025, vượt dự báo và ghi nhận mức mở rộng mạnh nhất kể từ tháng 10/2024. Đà cải thiện diễn ra trên diện rộng ở hoạt động kinh doanh, đơn hàng, việc làm và thương mại, trong khi áp lực giá hạ nhiệt nhẹ.• Thâm hụt thương mại Mỹ thu hẹp mạnh xuống 29,4 tỷ USD trong tháng 10/2025, mức thấp nhất kể từ 2009, do nhập khẩu giảm sâu 3,2% MoM về đáy 21 tháng dưới tác động điều chỉnh dòng chảy thương mại sau thuế quan, trong khi xuất khẩu tăng 2,6% MoM lên mức kỷ lục nhờ kim loại quý.• Tỷ lệ thất nghiệp Mỹ giảm nhẹ xuống 4,4% trong tháng 12 từ mức tăng 4,5% của tháng 11, thấp hơn kỳ vọng.	<ul style="list-style-type: none">• Chỉ số PMI Sản xuất của ISM giảm tháng thứ ba liên tiếp xuống 47,9 trong tháng 12/2025, mức thấp nhất kể từ tháng 10/2024 và thấp hơn kỳ vọng, cho thấy đà suy yếu của khu vực sản xuất tiếp diễn.• Nhu cầu tuyển dụng tại Mỹ giảm mạnh 303 nghìn xuống 7,15 triệu trong tháng 11/2025, mức thấp nhất kể từ tháng 9/2024 và thấp hơn đáng kể so với kỳ vọng.• Số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu (tuần kết thúc ngày 03/01) tăng 8.000 lên 208.000, vẫn thấp hơn đáng kể so với mức trung bình năm trước và phù hợp với kỳ vọng thị trường; trong khi số đơn tiếp tục nhận trợ cấp tăng 56.000 lên 1.914.000, vượt dự báo, cho thấy động lực tuyển dụng đang có dấu hiệu chậm lại.• Số lượng việc làm mới phi nông nghiệp tăng thêm 50K trong tháng 12, thấp hơn tháng trước và kỳ vọng, trong khi số liệu hai tháng trước bị điều chỉnh giảm mạnh, cho thấy đà tạo việc làm đang suy yếu rõ rệt so với năm 2024.• Mỹ tấn công Venezuela và bắt giữ Tổng thống Maduro.• Tổng thống Mỹ Donald J. Trump từ chối loại trừ khả năng sử dụng lực lượng quân sự để giành Greenland, và cảnh báo về việc can thiệp vào Iran.

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp,

① Bối cảnh toàn cầu (Tiếp theo)

Bảng tin về bối cảnh vĩ mô toàn cầu

	Tích cực	Tiêu cực
Châu Âu	<ul style="list-style-type: none">• Lạm phát khu vực đồng euro giảm về 2,0% YoY trong tháng 12/2025, từ 2,1% trước đó, quay trở lại ngưỡng mục tiêu của ECB. Đà hạ nhiệt đến từ lạm phát dịch vụ và hàng hóa phi năng lượng chậm lại, cùng với giá năng lượng giảm sâu hơn. Lạm phát lõi giảm xuống 2,3%, mức thấp nhất trong 4 tháng và thấp hơn dự báo, củng cố kỳ vọng ECB sẽ duy trì lập trường chính sách ổn định.	
Trung Quốc	<ul style="list-style-type: none">• Chỉ số PMI Dịch vụ của RatingDog giảm nhẹ xuống 52,0 trong tháng 12/2025 từ mức 52,1 của tháng trước (phù hợp với kỳ vọng thị trường), ghi nhận tốc độ mở rộng thấp nhất kể từ tháng 6/2025.• Lạm phát Trung Quốc tăng nhẹ lên 0,8% YoY trong tháng 12 từ mức 0,7%, cao nhất kể từ đầu 2023 nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng. Động lực chủ yếu nhờ giá thực phẩm cải thiện. Tuy nhiên, lạm phát lõi không đổi và lạm phát cả năm vẫn ở mức rất thấp, củng cố kỳ vọng PBoC tiếp tục nới lỏng chính sách trong 2026.• Chỉ số Giá Sản xuất (PPI) giảm chậm lại trong tháng 12 (-1,9% YoY so với -2,2% YoY Tháng 11), tốt hơn kỳ vọng, phản ánh nỗ lực của Bắc Kinh trong việc hạn chế cạnh tranh giá quá mức.	
Nhật Bản	<ul style="list-style-type: none">• Chỉ tiêu hộ gia đình phục hồi mạnh trong tháng 11/2025 (+2,9% YoY; tháng 10: -3% YoY và vượt xa kỳ vọng thị trường. Động lực đến từ nhu cầu mùa đông và áp lực lạm phát hạ nhiệt, giúp tiêu dùng cải thiện diện rộng.	<ul style="list-style-type: none">• Niềm tin tiêu dùng tháng 12 giảm nhẹ xuống 37,2, từ mức cao nhất 19 tháng, thấp hơn kỳ vọng, khi việc làm và nhu cầu mua sắm hàng hóa bền suy yếu, dù kỳ vọng thu nhập có cải thiện.

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp,

① Bối cảnh toàn cầu (Tiếp theo)

Thị trường hàng hóa

- Giá vàng tăng 4,1% WoW, trong bối cảnh dữ liệu lao động Mỹ suy yếu làm gia tăng kỳ vọng cắt giảm lãi suất, thúc đẩy nhu cầu đối với tài sản không sinh lợi suất. Dù đồng USD mạnh hạn chế dự địa tăng, rủi ro địa chính trị cùng việc PBoC mua vàng tháng thứ 14 liên tiếp đã thắt chặt nguồn cung, tạo nền hỗ trợ cấu trúc vững chắc và giúp vàng giữ mức tăng tích cực trong tuần.
- Giá dầu Brent tăng 4,3% WoW, ghi nhận tuần tăng thứ hai liên tiếp. Động lực chính đến từ rủi ro địa chính trị gia tăng, với bất ổn tại Iran và lo ngại nguồn cung từ Venezuela làm dấy lên nguy cơ gián đoạn nguồn cung.
- Chỉ số vận tải khô Baltic giảm 10,3% WoW trong tuần. Đà suy yếu chủ yếu đến từ nhóm capesize, phản ánh giá quặng sắt giảm, trong khi panamax tăng nhẹ nhờ nhu cầu than và ngũ cốc ổn định hơn.

Một số loại hàng hóa theo dõi	Giá	Thay đổi giá (%)			
		1 tuần	1 tháng	3 tháng	1 năm
Giá vàng (USD/ozt)	4,510	4.1	6.6	12.2	69.1
Chỉ số giá hàng hóa Bloomberg	112	2.4	2.2	7.7	11.6
Năng lượng					
Dầu thô WTI (USD/bbl.)	59	3.1	1.1	0.4	-20.0
Dầu Brent (USD/bbl.)	63	4.3	1.8	1.0	-17.7
Xăng (USD/gal.)	178	4.9	-0.1	-2.2	-12.2
Khí tự nhiên (USD/MBBtu)	3	-12.4	-31.0	2.0	-14.4
Than (USD/T)	95	-1.3	-0.6	5.2	-7.6
Kim loại					
Thép (USD/MT)	3,106	0.0	4.5	2.8	-1.1
HRC (USD/T)	940	0.0	3.8	15.5	33.9
Quặng sắt (USD/T)	106	2.2	5.4	7.0	14.0
Đồng (USD/Lbs)	590	3.7	11.9	20.6	37.0
Nickel (USD/T)	17,535	4.9	21.2	16.2	14.8
Nhôm (USD/MT)	3,149	5.0	11.2	14.1	24.9
Nông nghiệp					
Bắp (USD/bu.)	446	1.9	2.5	7.9	-2.2
Lúa mì (USD/bu.)	517	2.1	-2.6	3.8	-3.1
Đậu nành (USD/bu.)	1,049	1.8	-3.9	4.1	5.7
Đường (USD/lb.)	15	2.0	-0.1	-7.5	-22.0
Cao su (USD/kg)	184	1.0	6.5	6.5	-2.2
Heo (USD/Lbs)	85	1.4	3.5	-12.1	4.3
Chỉ số vận tải biển quốc tế					
Baltic Dry Index (điểm)	1,688	-10.3	-30.5	-12.8	74.2
Capesize	2,640	-15.1	-38.4	-5.7	126.8
Panamax	1,345	4.9	-23.8	-23.8	35.6
Supramax	967	-10.1	-31.2	-31.0	16.5

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp. Dữ liệu từ Bloomberg, cập nhật tới 09/01/2026.

① Bối cảnh toàn cầu (Tiếp theo)

Sự kiện thế giới chính trong tuần

- **Mỹ:** Tâm điểm thị trường xoay quanh dữ liệu lạm phát Mỹ và mùa báo cáo lợi nhuận quý 4/2025.
- **Châu Âu:** Tập trung vào dữ liệu sản xuất công nghiệp khu vực Eurozone.

Ngày	Quốc gia	Sự kiện	Kỳ trước	Kỳ vọng
13/1/2026				
8:30 PM	US	CPI cơ bản (Ước tính nhanh - MoM) (T12)		0.3%
8:30 PM	US	CPI cơ bản (Ước tính nhanh - YoY) (T12)	2.6%	2.7%
8:30 PM	US	CPI (Ước tính nhanh - MoM) (T12)		0.3%
8:30 PM	US	CPI (Ước tính nhanh - YoY) (T12)	2.7%	2.7%
14/1/2026				
10:00 AM	CN	Xuất khẩu (YoY) (T12)	5.9%	2.9%
8:30 PM	US	Chỉ số giá sản xuất (PPI) (MoM) (T10)	0.3%	
8:30 PM	US	Chỉ số giá sản xuất (PPI) (MoM) (T11)		0.3%
8:30 PM	US	Doanh số bán lẻ (MoM) (T11)	0.0%	0.4%
8:30 PM	US	Chỉ số giá sản xuất cơ bản (Core PPI) (MoM) (T11)		0.2%
8:30 PM	US	Chỉ số giá sản xuất cơ bản (Core PPI) (MoM) (T10)	0.1%	
15/1/2026				
2:00 PM	GB	Tăng trưởng GDP (MoM) (T11)	-0.1%	0.0%
4:00 PM	DE	Tăng trưởng GDP năm 2025	-0.2%	
5:00 PM	EA	Sản xuất công nghiệp (MoM) (T11)	0.8%	0
8:30 PM	US	Số đơn Xin trợ cấp Thất nghiệp Lần đầu (10/1)	208K	208K
16/1/2026				
9:15 PM	US	Sản xuất công nghiệp (MoM) (T12)	0.2%	0.2%

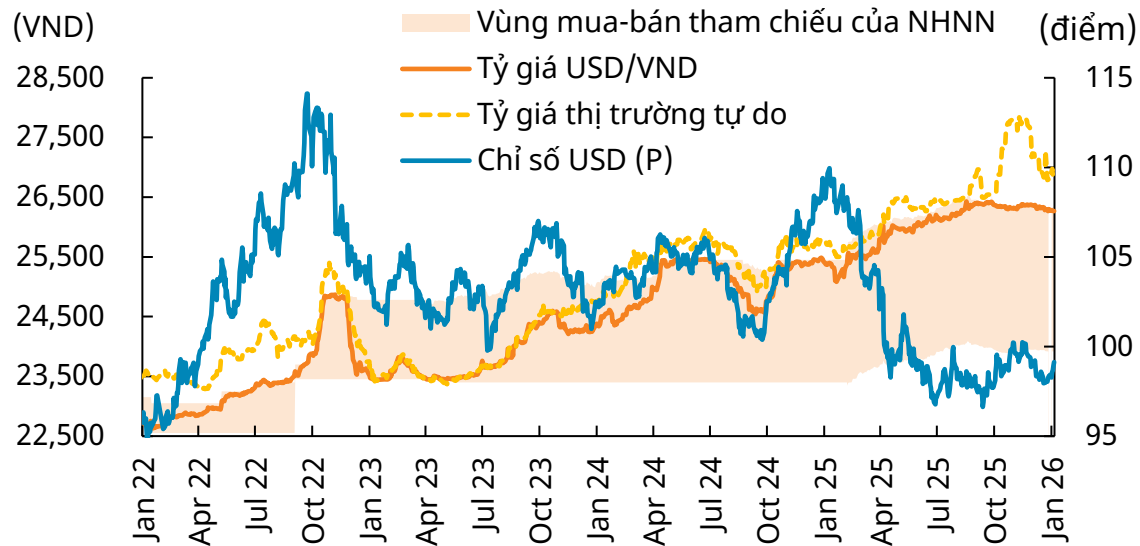
Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp từ Trading Economics và Bloomberg. Tất cả thời gian đều là giờ địa phương của Việt Nam.

② Kinh tế vĩ mô Việt Nam

Tỷ giá tăng nhẹ vào đầu năm

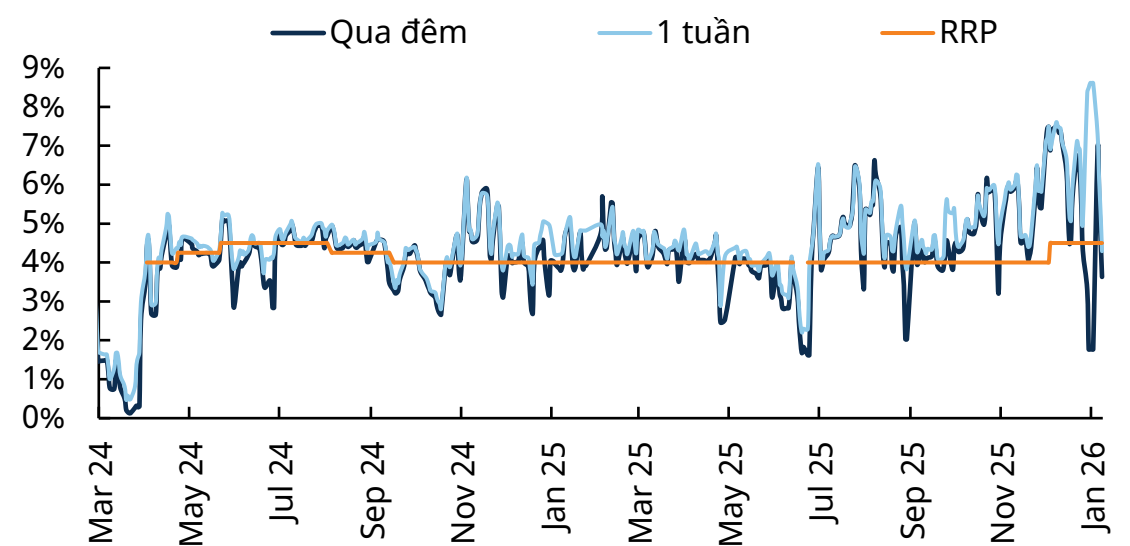
- **Tỷ giá USD/VND:** Tính đến ngày 9/1, thị trường tự do: 26.790 (+0,02% WoW) và tỷ giá bán tại VCB: 26.383 (+0.02% WoW) tăng nhẹ so với ngày cuối năm 31/12/2025.
- **Tính đến ngày 8/1, lãi suất liên ngân hàng qua đêm (3,63%; +186bps WoW) tăng trở lại so với ngày 31/12/2025,** trong khi **lãi suất liên ngân hàng của kỳ hạn 1 tuần (4,29%; -432bps WoW) và 2 tuần (5,06%; -332bps WoW) giảm nhẹ.** Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tiếp tục điều tiết thị trường liên ngân hàng linh hoạt với mức lãi suất OMO ở mức 4,5%/năm ở tất cả các kỳ hạn 7–91 (từ mức 4% trong giai đoạn từ tháng 9/2024 đến 3/12/2025). Từ ngày 5–9/1, mua kỳ hạn 7–91 ngày, với tổng giá trị 48,7 nghìn tỷ đồng (thay đổi ròng trong tuần là giảm 40,17 nghìn tỷ đồng trong hệ thống liên ngân hàng).
- Chúng tôi kỳ vọng áp lực tỷ giá USD/VND và thanh khoản hệ thống sẽ giảm bớt nhờ kỳ vọng giải ngân đầu tư công tăng tốc trong tháng 1/2026.

Tương quan giữa tỷ giá USD/VND và chỉ số DXY



Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp, dữ liệu từ Bloomberg, FiinPro, NHNN, cập nhật tới 09/01/2026.

Lãi suất liên ngân hàng



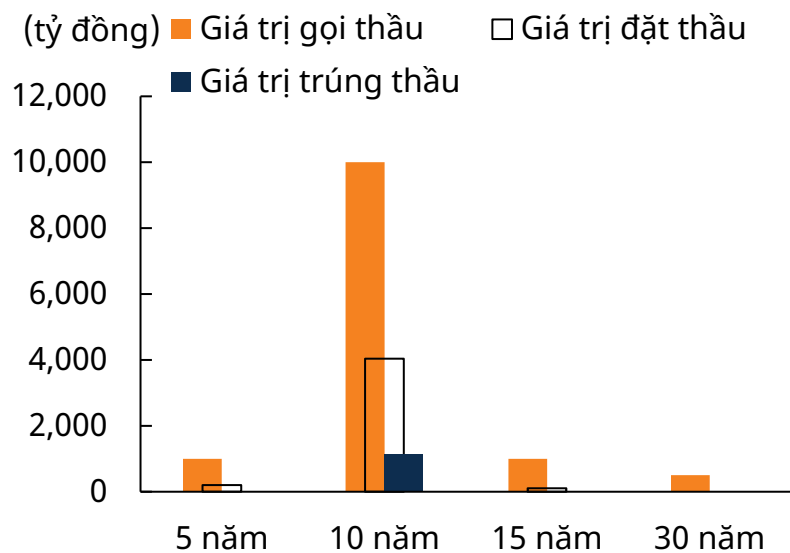
Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp, dữ liệu từ FiinPro, NHNN, cập nhật tới 09/01/2026.

② Kinh tế vĩ mô Việt Nam (Tiếp theo)

Lợi suất trái phiếu giữ xu hướng tăng

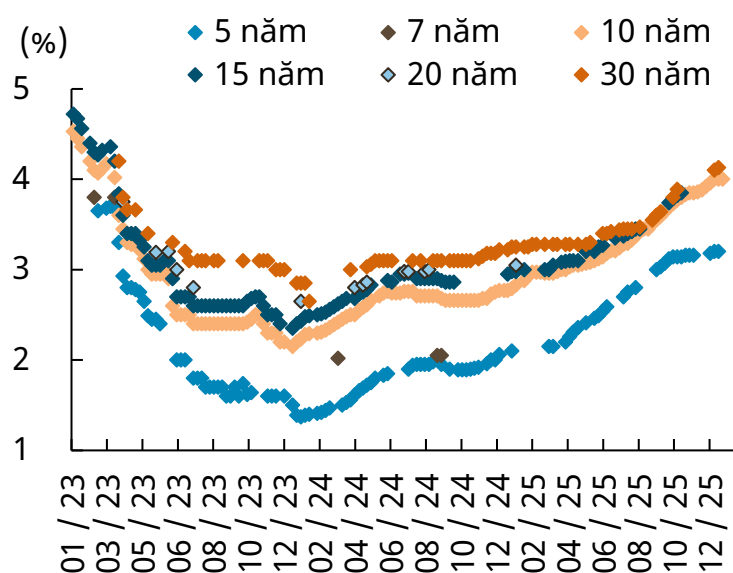
- **Phát hành trái phiếu chính phủ trong ngày 7/1/2026: Chỉ có trái phiếu chính phủ 10 năm trúng thầu với giá trị thầu: 1.140 tỷ đồng** (9,1% tổng giá trị gọi thầu, tỷ lệ đặt thầu/gọi thầu (bid-to-cover) đạt 0,35x, với lợi suất trúng thầu là 4,0% (0% WoW).
- Trong năm 2026, KBNN khối lượng TPCP dự kiến phát hành là 500 nghìn tỷ đồng (không đổi so với kế hoạch năm 2025).
- **Trên thị trường thứ cấp:** Tính đến ngày 9/1, lợi suất trái phiếu theo từng kỳ hạn: 1 năm: (3,05%; +13,1bps WoW), 2 năm (3,11%; +13,9bps WoW), 5 năm (3,54%; +28,2bps WoW), 10 năm (4,15%; +11,2bps WoW), 15 năm: (4,24%; +12,7bps WoW), 30 năm (4,34%; +13,7bps WoW).

Giá trị trúng thầu từ buổi đấu thầu gần nhất



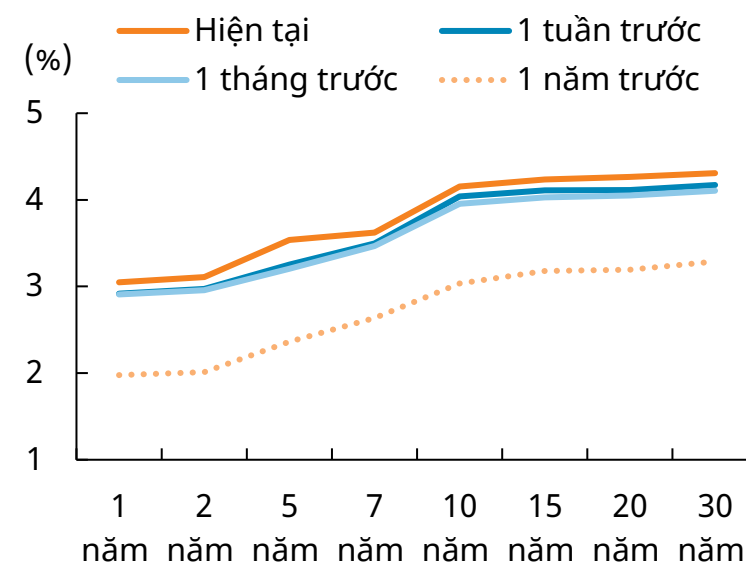
Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp, Dữ liệu từ HNX, cập nhật tới 07/01/2026

Lợi suất trúng thầu trên thị trường sơ cấp



Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp, Dữ liệu từ HNX, cập nhật tới 07/01/2026.

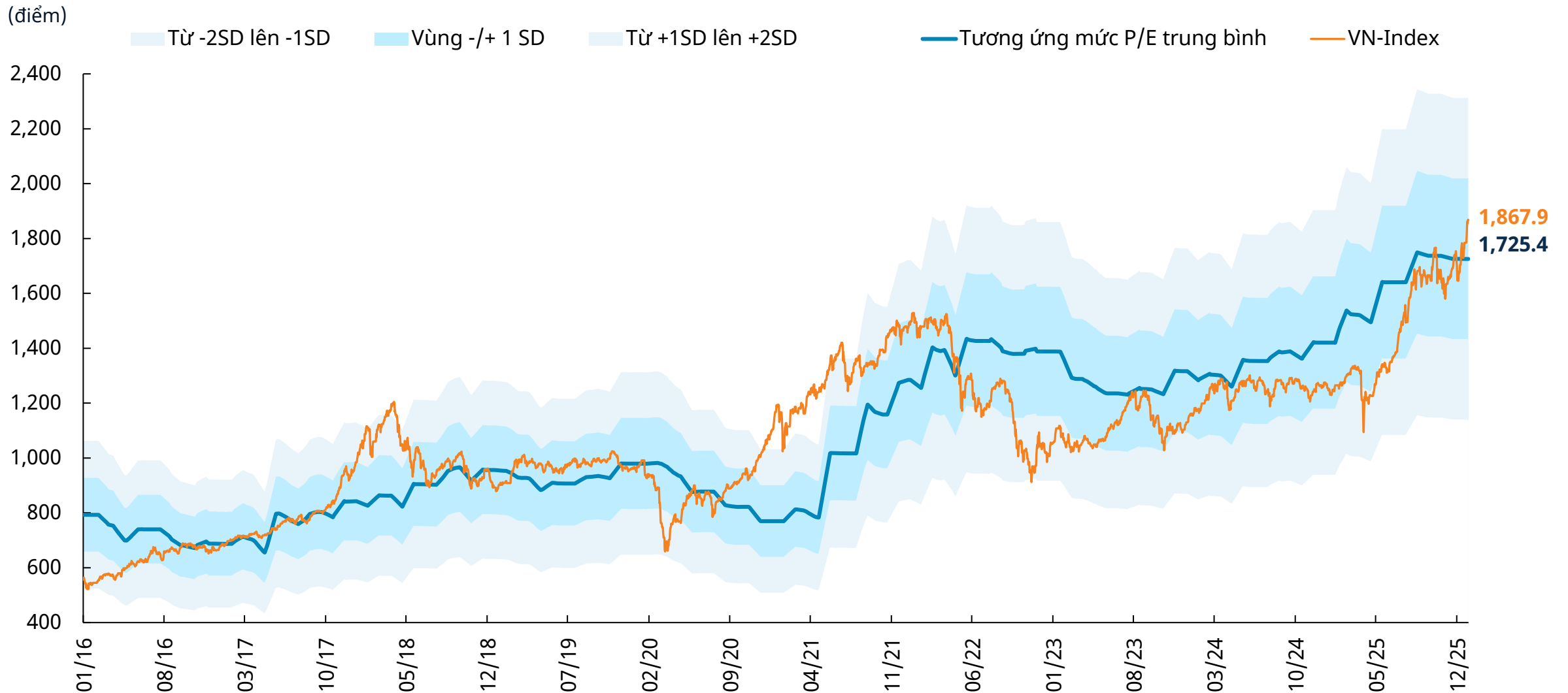
Đường cong lợi suất trên thị trường thứ cấp



Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp, Dữ liệu từ HNX, cập nhật tới 07/01/2026.

③ Thị trường chứng khoán Việt Nam

VN-Index và khung định giá theo mức biến động P/E trong 10 năm gần nhất: P/E thị trường ở mức 18,1x (so với trung bình dài hạn: 17x)



Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp, Dữ liệu từ Bloomberg, cập nhật tới 09/01/2026.

③ Thị trường chứng khoán Việt Nam (Tiếp theo)

Nghị quyết 79-NQ/TW: Chất xúc tác mới cho thị trường và nhóm doanh nghiệp nhà nước

- **VN-Index thiết lập đỉnh lịch sử mới tại 1.867,9 điểm (+4,7% WoW)**, ghi nhận đà tăng điểm thứ tư liên tiếp với sự đồng thuận từ thanh khoản và dòng tiền lan tỏa mạnh mẽ. **Nhóm cổ phiếu doanh nghiệp nhà nước (SOEs) trở thành tâm điểm thị trường**, với động lực chính đến từ cú hích chính sách quan trọng: **Nghị quyết 79-NQ/TW về phát triển kinh tế nhà nước**.
 - **Nhóm đóng góp tích cực: Ngân hàng** (tăng mạnh ở nhóm ngân hàng thương mại quốc doanh: VCB, BID, CTG), **Bất động sản** (chủ yếu đến từ VIC và VHM), **Tiện ích, và Dầu khí**.
 - **Thanh khoản bùng nổ: GTGD bình quân 30,2 nghìn tỷ đồng/ngày (+71% WoW)**. Tiện ích, Dầu khí, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng thu hút dòng tiền.
 - Theo phân loại nhà đầu tư: **Khối ngoại mua ròng 630 tỷ; tổ chức trong nước bán ròng 260 tỷ; cá nhân trong nước bán ròng 370 tỷ**.
- **Triển vọng thị trường:** Trong ngắn hạn, chúng tôi **duy trì quan điểm tích cực về đà tăng trưởng của thị trường, đi kèm sự phân hóa dòng tiền**. Sự cải thiện của thanh khoản—hiện đã xác lập ngưỡng mới trên 30 nghìn tỷ đồng/phiên—cho thấy sự gia tăng niềm tin nhà đầu tư: 1) **Nghị quyết 79-NQ/TW về phát triển kinh tế Nhà nước** đóng vai trò là chất xúc tác vĩ mô dẫn dắt tâm lý thị trường, và 2) **Giai đoạn cao điểm công bố kết quả kinh doanh quý 4/2025** (dự kiến tập trung từ nửa cuối tháng 01/2026) kỳ vọng phân hóa dòng tiền thị trường. **Ngưỡng hỗ trợ quan trọng quanh vùng 1780–1800 điểm**.
 - **Định giá P/E của VN-Index: 18,1x, cao hơn mức định giá trung bình dài hạn (P/E dài hạn: 17x) có thể khiến thị trường rung lắc ở vùng đỉnh cao**. Tuy nhiên, với triển vọng lợi nhuận quý 4 duy trì tăng trưởng tích cực, định giá được kỳ vọng sẽ chiết khấu về vùng hấp dẫn hơn.
 - **Các động lực chính cần theo dõi:** 1) **Tăng trưởng kinh tế duy trì đà tích cực, với động lực từ đầu tư công và tiêu dùng, với kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, trong khi kinh tế tư nhân là động lực quan trọng;** 2) **các giải pháp nâng hạng thị trường Việt Nam lên thị trường mới nổi của MSCI vào năm 2030; và 3) làn sóng IPO sôi động trong năm 2026.**
- **Cập nhật thông tin tuần nổi bật:** 1) Nghị quyết 79-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước; 2) Kinh tế vĩ mô Việt Nam năm 2025 (GDP: +8,02%; CPI: 3,31%); 3) Giải ngân vốn đầu tư công đến hết tháng 12/2025 đạt 755,14 nghìn tỷ đồng; 4) Mục tiêu tín dụng năm 2026 tăng 15%.

③ Thị trường chứng khoán Việt Nam (Tiếp theo)

Cập nhật tin tức tuần

Tin tức trong nước	Nội dung
Nghị quyết 79-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước -> Kỳ vọng tạo bước ngoặt và giải pháp để giải quyết hiệu quả của kinh tế Nhà nước	<p>Quan điểm chỉ đạo: <u>Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo</u>, bảo đảm ổn định vĩ mô.</p> <p>Mục tiêu cụ thể đến 2030:</p> <ul style="list-style-type: none">- Về đất đai, tài nguyên: Quản lý, khai thác, huy động và sử dụng hiệu quả- Về tài sản kết cấu hạ tầng: Đồng bộ và hiện đại- Về ngân sách nhà nước, dự trữ: Tỷ lệ huy động nguồn ngân sách giai đoạn 2026–2030 khoảng 18% GDP; bội chi ngân sách khoảng 5% GDP; nợ công không quá 60% GDP; tỷ trọng chi đầu tư phát triển khoảng 35–40% tổng chi ngân sách, tỷ trọng chi thường xuyên khoảng 50–55% tổng chi ngân sách. Phấn đấu mức dự trữ quốc gia đạt tối thiểu 1% GDP vào năm 2030.- Về doanh nghiệp nhà nước: Phấn đấu có 50 doanh nghiệp nhà nước vào nhóm 500 doanh nghiệp lớn nhất Đông Nam Á và từ <u>1–3 doanh nghiệp nhà nước vào nhóm 500 doanh nghiệp lớn nhất thế giới</u>; 100% doanh nghiệp nhà nước thực hiện quản trị doanh nghiệp hiện đại trên nền tảng số; 100% tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước <u>áp dụng nguyên tắc quản trị của OECD</u>.- Về tổ chức tín dụng nhà nước: Phấn đấu có ít nhất <u>3 ngân hàng thương mại nhà nước thuộc nhóm 100 ngân hàng lớn nhất khu vực Châu Á về tổng tài sản</u>; phát triển <u>4 ngân hàng thương mại nhà nước đi đầu, tiên phong về công nghệ</u>, năng lực quản trị, chủ lực, chủ đạo về quy mô, thị phần, khả năng điều tiết thị trường trong toàn hệ thống ngân hàng.

③ Thị trường chứng khoán Việt Nam (Tiếp theo)

Cập nhật tin tức tuần

Tin tức trong nước	Nội dung
Chính sách tài khóa mở rộng tạo dư địa cho tăng trưởng đột phá năm 2026	Bộ Tài chính cho biết, năm 2026 sẽ triển khai hiệu quả các chính sách giảm, gia hạn thuế, phí để tiếp tục hỗ trợ người dân, doanh nghiệp mở rộng sản xuất kinh doanh.
Kinh tế vĩ mô Việt Nam năm 2025: Tăng trưởng GDP đạt 8,02% YoY	Quy mô nền kinh tế: 514 tỷ USD (từ 346 tỷ USD năm 2020) GDP bình quân đầu người: 5.026 USD, gấp 1,4 lần năm 2020, vào nhóm thu nhập trung bình cao Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2025 tăng 3,31% YoY, tính chung cả giai đoạn 2021-2025 duy trì dưới 4%. Nợ công: 35-36% GDP (2020: 44,3% GDP) FDI đăng ký: 38,42 tỷ USD (+0,5% YoY). FDI thực hiện: 27,62 tỷ USD (+9% YoY) Quy mô xuất nhập khẩu tăng mạnh lên mức kỷ lục trên 930 tỷ USD năm 2025 (từ 545,4 tỷ USD năm 2020). Xuất khẩu: 475 tỷ USD (+17 YoY) , thặng dư thương mại: 20,05 tỷ USD Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng: +9,2% YoY Du lịch phục hồi: 21,17 triệu lượt khách quốc tế, cao nhất từ trước đến nay
Giải ngân vốn đầu tư công đến hết tháng 12/2025 đạt 755,14 nghìn tỷ đồng, đạt 82,7% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Tăng 42,6% so với cùng kỳ năm 2024 Trong giai đoạn 2021-2025, vốn đầu tư công đạt khoảng 3,4 triệu tỷ đồng, tăng gần 55% (số tuyệt đối tăng 1,2 triệu tỷ đồng) so với giai đoạn trước.

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp,

③ Thị trường chứng khoán Việt Nam (Tiếp theo)

Cập nhật tin tức tuần

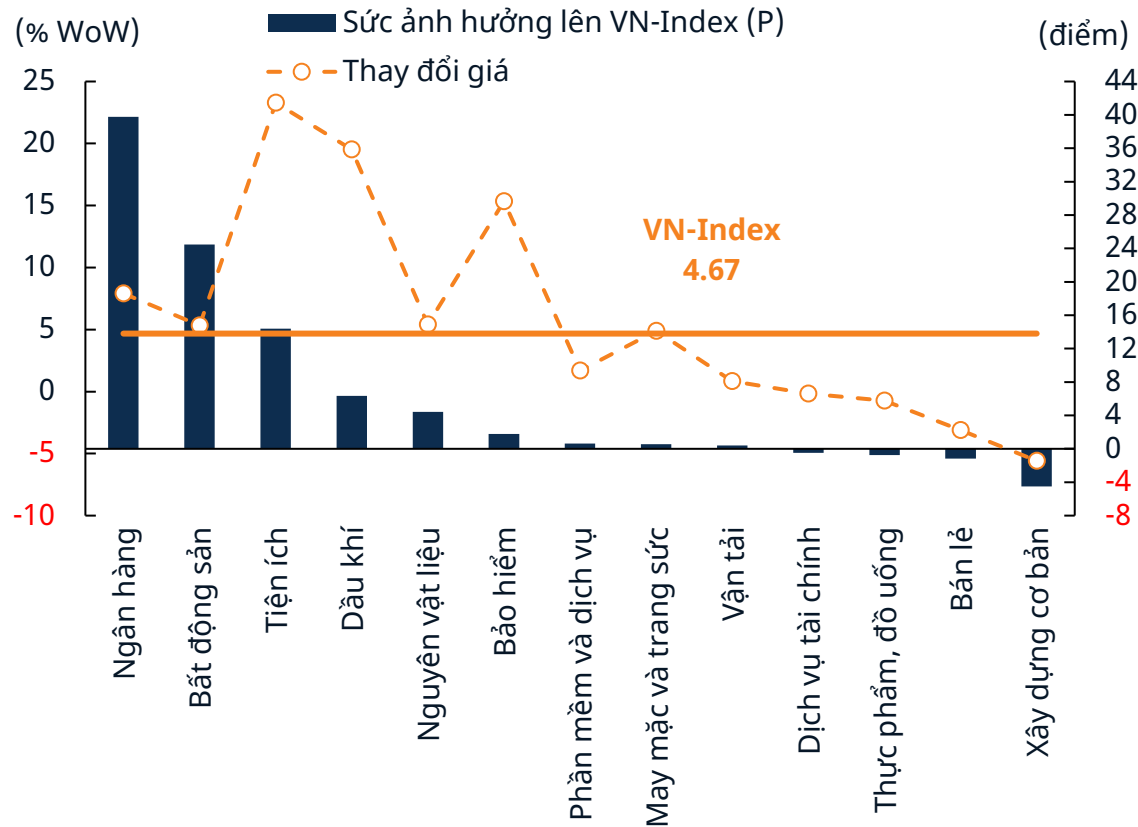
Tin tức trong nước	Nội dung
Mục tiêu tín dụng năm 2026 tăng 15%	Năm 2026, Ngân hàng Nhà nước đặt mục tiêu tăng trưởng tín dụng dự kiến khoảng 15%, thấp hơn so với con số ước tăng khoảng 19% của tín dụng cả năm 2025.
Nghị quyết 66.11/2026/NQ-CP của Chính phủ: Quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất ở theo quy định của Luật Đất đai	Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất ở cho cá nhân theo quy định của Luật Đất đai thì tiền đặt trước tối thiểu là 10% và tối đa là 50% giá khởi điểm. Việc nâng mức tiền đặt trước đối với trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất là một giải pháp nhằm ngăn chặn tình trạng trả giá cao nhằm trục lợi rồi sau đó bỏ cọc. Hiệu lực thi hành kể từ ngày 6/1/2026 đến hết ngày 28/2/2027.
HPG: Lập kỷ lục vượt 10 triệu tấn thép trong năm 2025 (+31% YoY)	<ul style="list-style-type: none">- Kết quả kinh doanh quý 4/2025: Sản xuất hơn 3 triệu tấn thép thô (+36% YoY; +10% QoQ)- Sản lượng bán hàng thép cuộn cán nóng (HRC), thép xây dựng, thép chất lượng cao và phôi thép đạt 3 triệu tấn (+53% YoY; +24% QoQ): 1,3 triệu tấn sản phẩm thép xây dựng, thép cuộn chất lượng cao (+14% YoY; +24% QoQ); thép cuộn cán nóng (HRC) đạt 1,6 triệu tấn (cao gấp 2,5 lần so với cùng kỳ 2024 và tăng 30% QoQ). Kết quả bán hàng HRC tăng mạnh chủ yếu nhờ có sự bổ sung sản lượng của dây chuyền HRC2 – Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất từ cuối tháng 9/2025. Mặt khác, nhu cầu của ngành sản xuất hạ nguồn trong nước như ống thép, tôn mạ, cơ khí chế tạo khác tăng lên trong những tháng cuối năm.- Lũy kế cả năm 2025, Tập đoàn Hòa Phát sản xuất 11 triệu tấn thép thô (+26% YoY). Sản lượng bán hàng HRC, thép xây dựng, thép cuộn chất lượng cao và phôi thép lần đầu tiên trong lịch sử đạt 10,6 triệu tấn (+31% YoY).

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp,

③ Thị trường chứng khoán Việt Nam (Tiếp theo)

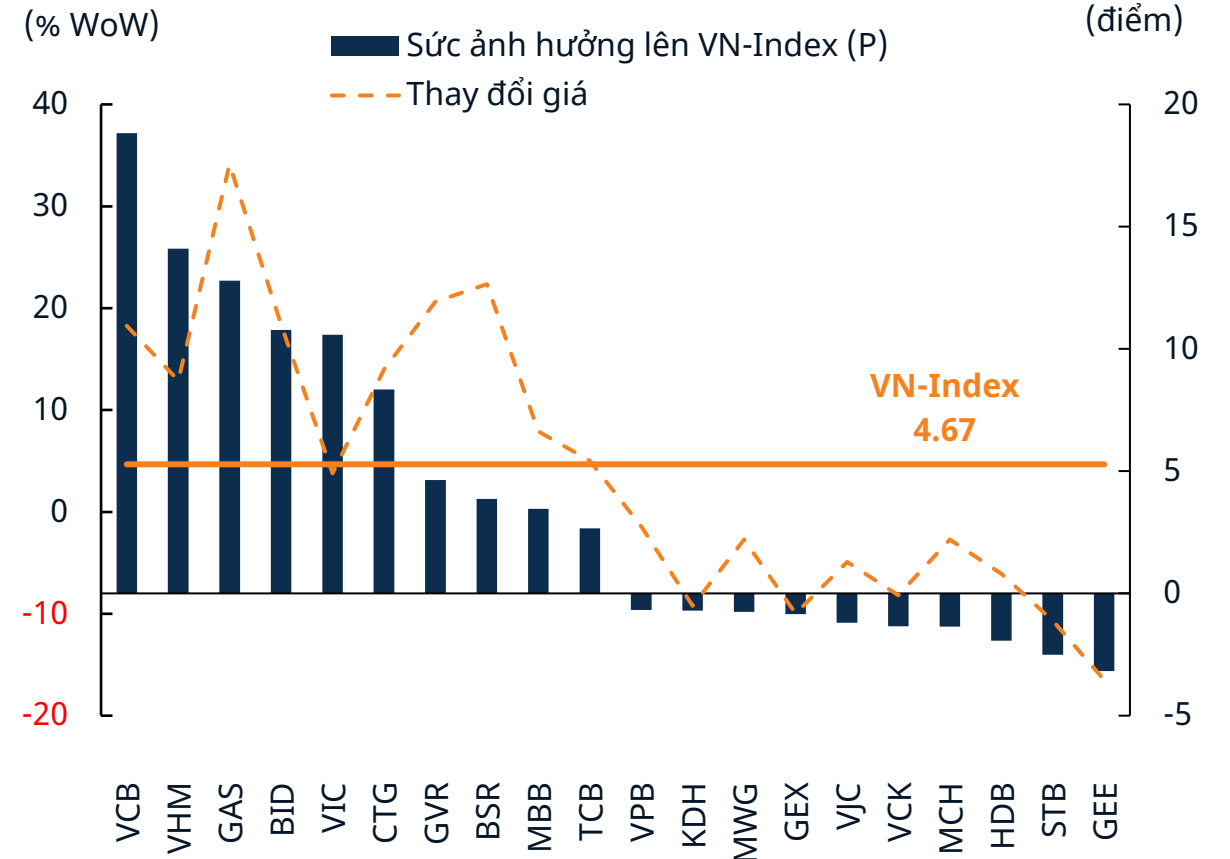
Hiệu suất giao dịch của tuần theo ngành

Ngân hàng, Bất động sản, Tiện ích, và Dầu khí đóng góp chính vào mức tăng điểm chỉ số.



Top cổ phiếu tác động trong tuần

Vingroup (VHM, VIC) và nhóm cổ phiếu doanh nghiệp Nhà nước dẫn dắt đà tăng.



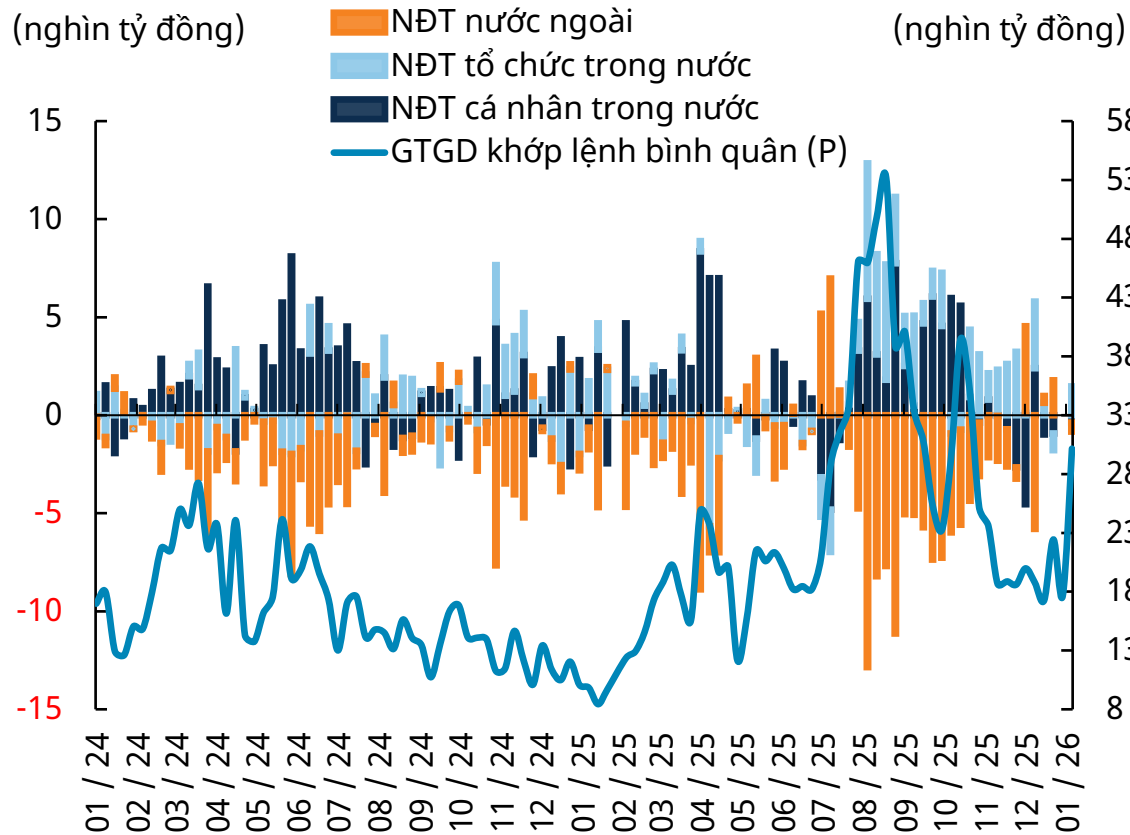
Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp, Dữ liệu từ Bloomberg, cập nhật tới 09/01/2026.

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp, Dữ liệu từ Bloomberg, cập nhật tới 09/01/2026.

③ Thị trường chứng khoán Việt Nam (Tiếp theo)

Giá trị giao dịch hàng tuần theo nhóm nhà đầu tư tại HOSE

Khối ngoại quay trở lại mua ròng (630 tỷ đồng). Nhà đầu tư Tổ chức và Cá nhân trong nước bán ròng lần lượt 260 và 370 tỷ đồng.



Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp, Dữ liệu từ Bloomberg, cập nhật tới 09/01/2026.

Đánh giá xếp hạng của chúng tôi về thanh khoản thị trường theo ngành

Giá trị giao dịch (GTGD) bùng nổ (+71% WoW), với **nhóm cổ phiếu doanh nghiệp nhà nước (SOEs) trở thành tâm điểm thị trường**.

GTGD của **Tiện ích, Bảo hiểm, Dầu khí, Ngân hàng, Bất động sản** cải thiện mạnh trong tuần.

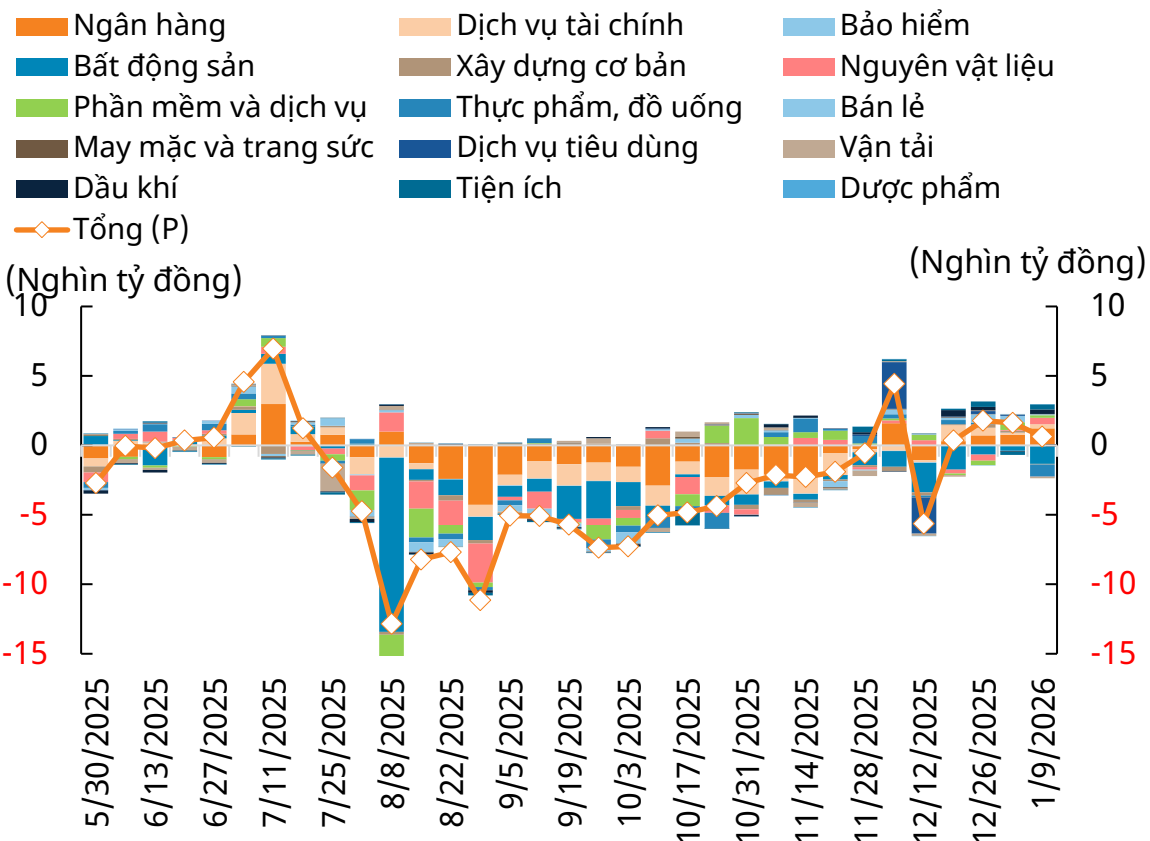
Phân ngành GICS	Xu hướng dòng tiền trong 12 tuần				GTGD (WoW)
	12/19/2025	12/26/2025	1/2/2026	1/9/2026	
VN-Index				85%	71%
Tiện ích				92%	110%
Bảo hiểm				92%	112%
Dầu khí				92%	171%
Ngân hàng				92%	94%
Bất động sản				85%	44%
May mặc và trang sức				85%	67%
Nguyên vật liệu				77%	52%
Phần mềm và dịch vụ				69%	41%
Dịch vụ tài chính				69%	100%
Xây dựng cơ bản				69%	51%
Bán lẻ				62%	18%
Vận tải				54%	50%
Thực phẩm, đồ uống				31%	51%

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam. **Quy tắc đánh giá của chúng tôi:** Mức độ tương đối của giá trị giao dịch từng ngành trong 12 tuần. **Tích cực (xanh)** biểu thị 33,33% cao nhất; **Tiêu cực (đỏ)** là thấp nhất; và **Trung lập (vàng)** là ở giữa.

③ Thị trường chứng khoán Việt Nam (Tiếp theo)

Top ngành khối ngoại mua/bán ròng trong tuần

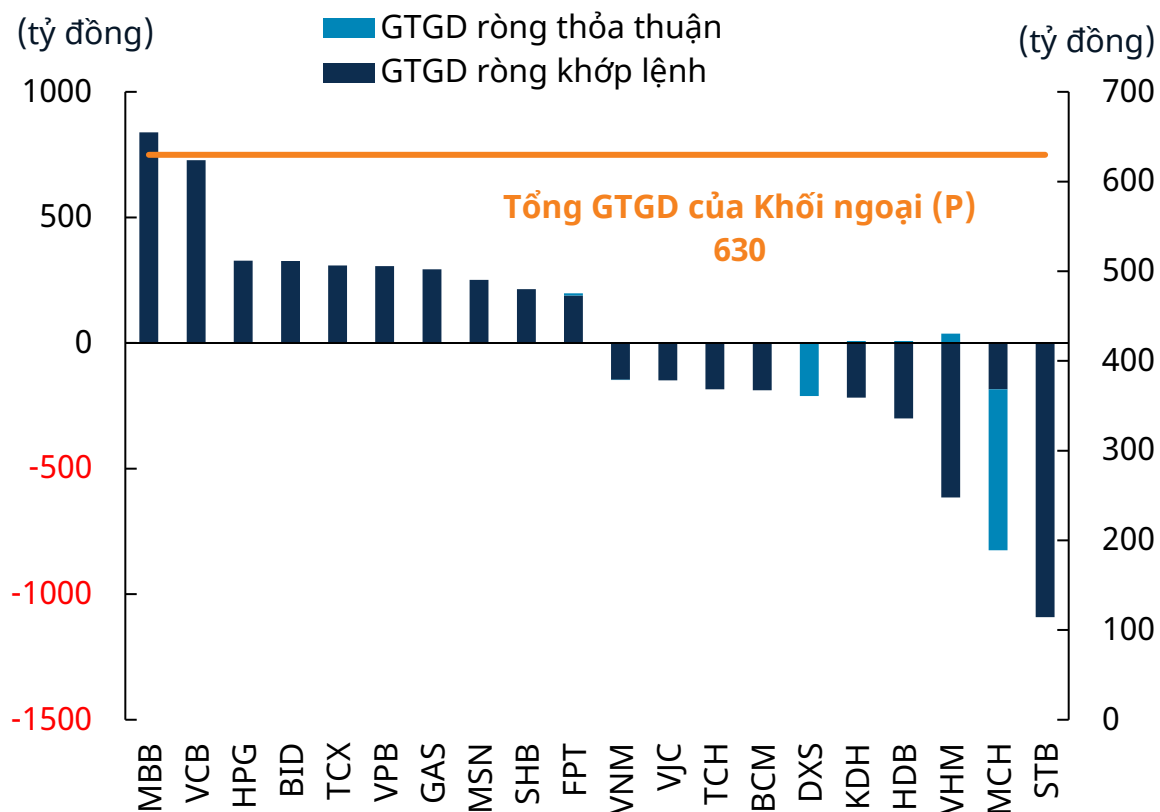
- Mua ròng: **Ngân hàng** (1,2 nghìn tỷ đồng), **Nguyên vật liệu** (448 tỷ đồng), **Tiện ích** (367 tỷ đồng)
- Bán ròng: **Bất động sản** (1,3 nghìn tỷ đồng), **Thực phẩm và đồ uống** (856 tỷ đồng).



Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp, dữ liệu từ Bloomberg, cập nhật tới 09/01/2026.

Top cổ phiếu khối ngoại mua/bán ròng trong tuần

- Mua ròng: **MBB** (838 tỷ đồng); **VCB** (727 tỷ đồng)
- Bán ròng: **STB** (1 nghìn tỷ đồng), **MCH** (825 tỷ đồng), **VHM** (577 tỷ đồng).



Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp, dữ liệu từ Bloomberg, cập nhật tới 09/01/2026.

③ Thị trường chứng khoán Việt Nam (Tiếp theo)

Tổng hợp thông tin các cổ phiếu theo dõi

Ngành	Mã cổ phiếu	Vốn hóa (tỷ đồng)	Giá (VNĐ)			Biến động giá (%)				Chỉ số định giá (12T gần nhất)			Sở hữu khối ngoại	
			Giá đóng cửa	Cao nhất 52 tuần	Thấp nhất 52 tuần	1 ngày	1 tuần	1 tháng	1 năm	P/E	P/B	ROE (%)	Hiện tại (%)	Còn lại (%)
VN-Index		8,673,200	1,867.9	1,880.2	1,158.2	0.7	4.7	6.9	49.9	18.1	2.2	13.5	14.95	28.04
VN30 Index		6,135,063	2,066.2	2,090.5	1,208.4	-0.4	1.8	4.7	57.6	17.7	2.5	15.5	18.40	16.79
VN100 Index		7,327,001	1,944.2	1,969.7	1,188.9	-0.6	1.4	4.0	50.2	16.3	2.2	14.5	17.20	22.38
VNDiamond Index		1,861,222	2,636.8	2,795.1	1,894.2	-0.7	1.0	3.4	19.0	12.9	2.0	15.9	26.55	3.12
Ngân hàng	VCB	568,186	68,000	70,100	55,600	6.8	18.3	17.2	10.6	14.3	2.3	17.0	21.27	8.73
	BID	323,334	46,050	46,050	33,550	7.0	18.4	23.0	15.3	10.2	1.7	17.8	17.25	12.75
	CTG	316,503	40,750	40,850	25,132	6.7	14.0	17.6	57.6	7.8	1.5	21.6	17.82	12.18
	TCB	259,711	36,650	41,650	23,400	1.8	5.0	8.4	53.0	11.3	1.5	14.3	22.54	0.00
	VPB	224,133	28,250	38,250	16,450	-3.4	-1.4	-1.7	51.1	10.7	1.4	14.2	24.74	5.26
	MBB	219,901	27,300	29,500	15,985	2.6	7.9	10.5	67.6	7.8	1.5	20.8	21.67	1.57
	LPB	123,076	41,200	53,700	29,000	-1.9	-1.4	-6.4	34.6	14.4	3.4	24.6	0.87	4.13
	ACB	126,105	24,550	29,400	19,565	0.0	2.3	1.9	13.2	7.4	1.4	20.4	28.63	1.37
	HDB	139,647	27,900	29,700	15,036	-3.1	-6.1	14.9	61.9	7.2	1.6	24.8	18.71	8.29
	STB	97,654	51,800	60,400	34,100	-3.2	-10.7	6.7	42.3	7.4	1.4	21.6	14.11	15.89
	SHB	75,796	16,500	19,100	8,092	-0.6	0.9	0.0	101.9	6.3	1.1	19.5	4.29	25.71
	VIB	61,102	17,950	24,800	15,175	-0.3	1.1	-1.1	5.2	8.3	1.4	18.4	4.99	0.00
	SSB	49,361	17,350	23,800	16,800	-0.3	-0.6	-0.3	1.8	7.5	1.2	17.4	0.22	4.78
	TPB	48,823	17,600	21,714	11,810	-0.3	2.9	4.1	14.8	7.2	1.2	17.1	24.99	5.01
	EIB	39,676	21,300	30,900	16,900	-2.5	0.0	-5.5	15.8	13.1	1.5	12.0	3.02	26.95
	MSB	39,000	12,500	15,625	8,750	-1.2	0.8	-2.3	35.1	7.0	0.9	14.2	29.36	0.64
	OCB	31,424	11,800	15,400	9,093	-1.3	-1.3	-3.7	19.1	8.4	1.0	12.3	19.64	2.36
NAB	25,135	14,650	17,000	12,080	0.3	2.4	2.8	7.4	6.1	1.1	20.0	1.65	28.35	
Dịch vụ tài chính	SSI	75,605	30,350	40,214	20,403	-0.7	0.3	5.6	36.6	18.6	2.3	13.5	33.22	66.78
	VIX	32,773	21,400	40,150	8,762	-2.7	-4.9	-8.9	135.0	9.3	2.0	23.5	9.62	90.38
	VND	29,380	19,300	27,350	11,400	-2.5	-0.8	3.8	63.6	15.5	1.5	9.7	11.31	88.69
	VCI	24,243	33,550	49,450	31,500	-1.3	-5.0	-1.6	5.5	22.6	2.0	10.5	17.23	82.77
	HCM	24,407	22,600	30,400	19,675	0.4	0.9	-1.3	1.1	17.0	1.5	10.5	34.00	15.00
	FTS	11,192	32,300	46,727	31,900	-1.2	-2.0	1.1	-12.1	26.7	2.7	10.4	24.96	75.04
	BSI	9,802	39,950	56,000	37,050	0.9	6.3	2.8	-2.0	20.8	1.9	9.4	35.74	64.26
	EVF	8,404	11,050	16,500	8,450	-0.9	0.0	-6.4	22.8	11.3	1.0	8.8	0.65	14.35
	DSE	9,850	23,000	31,225	18,910	1.8	-4.5	-3.7	-1.3	29.1	2.0	7.0	11.29	88.71
	CTS	6,827	32,100	46,500	22,273	0.0	-3.2	-8.3	38.5	17.0	3.0	16.8	0.48	48.52

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp. Dữ liệu từ Bloomberg và FiinPro, cập nhật ngày 09/01/2026. Lưu ý: Các cổ phiếu được chọn thuộc danh sách VN100; các mã được làm nổi bật là thành viên của VN30.

③ Thị trường chứng khoán Việt Nam (Tiếp theo)

Tổng hợp thông tin các cổ phiếu theo dõi (tiếp theo)

Ngành	Mã cổ phiếu	Vốn hóa (tỷ đồng)	Giá (VNĐ)			Biến động giá (%)				Chỉ số định giá (12T gần nhất)			Sở hữu khối ngoại	
			Giá đóng cửa	Cao nhất 52 tuần	Thấp nhất 52 tuần	1 ngày	1 tuần	1 tháng	1 năm	P/E	P/B	ROE (%)	Hiện tại (%)	Còn lại (%)
Bảo hiểm	BVH	50,107	67,500	69,400	42,700	2.0	18.8	22.7	37.8	15.3	1.7	11.3	26.69	22.31
Bất động sản	VIC	1,356,261	176,000	180,200	20,100	-0.3	3.8	10.0	763.8	88.7	5.6	6.3	3.03	44.99
	VHM	575,038	140,000	142,800	38,750	0.6	12.9	30.2	246.5	14.8	1.8	12.7	8.71	41.29
	VRE	79,531	35,000	43,550	16,300	-2.5	4.0	9.4	105.9	15.0	1.6	11.3	13.96	35.04
	BCM	73,485	71,000	80,000	53,800	4.1	14.9	7.7	-0.7	19.1	3.3	18.2	2.09	31.91
	KDH	32,095	28,600	37,500	22,091	-6.2	-9.2	-14.1	-7.3	43.3	2.2	5.1	28.27	21.73
	KBC	33,903	36,000	43,100	21,800	1.1	1.8	7.6	27.2	17.9	1.3	7.3	10.37	38.63
	PDR	16,902	17,250	27,200	13,935	-6.8	-8.2	-21.1	-1.9	104.1	1.8	1.8	8.31	41.69
	DXG	17,242	15,500	24,200	11,368	-6.1	-9.4	-14.1	21.3	47.2	1.6	3.3	25.70	24.30
	SJS	17,016	57,200	79,000	31,660	-4.3	-7.4	-2.6	79.4	59.9	5.6	9.8	0.57	49.43
	NLG	14,143	29,150	43,159	23,825	-6.0	-4.3	-17.3	-2.4	19.3	1.6	8.5	43.94	6.06
	VPI	17,347	54,200	61,900	48,000	-2.5	-6.4	-6.9	-8.6	47.6	3.4	8.0	10.13	38.87
	SIP	13,558	56,000	79,913	50,700	3.1	6.5	4.7	-20.0	11.2	2.8	27.5	3.24	45.76
	HDG	9,730	26,300	36,200	18,773	0.0	-3.7	-14.7	4.8	34.9	1.9	5.5	20.32	29.68
	KOS	8,454	39,050	42,150	36,850	0.1	1.3	0.6	1.2	559.1	3.6	0.6	0.27	48.73
DXS	4,725	8,160	13,950	5,660	-7.0	-10.0	-18.8	22.5	15.5	0.9	6.0	6.51	43.49	
HDC	4,125	20,650	37,768	18,616	-5.3	-9.0	-18.4	-5.4	9.2	2.0	23.9	2.82	46.18	
Nguyên vật liệu	HPG	201,097	26,200	30,100	19,583	-0.8	-0.8	-0.8	20.9	14.3	1.6	12.1	20.04	28.96
	GVR	126,400	31,600	35,600	23,300	5.2	20.6	17.5	10.5	18.1	2.0	11.4	0.49	12.51
	DGC	23,812	62,700	112,800	60,100	-0.2	-8.5	-33.9	-44.1	12.7	2.4	20.2	6.19	42.81
	DCM	18,344	34,650	42,100	27,900	0.0	6.0	3.9	1.5	10.5	1.7	17.0	3.82	45.18
	DPM	16,148	23,750	28,800	17,612	1.1	6.7	4.6	20.8	27.0	1.4	5.6	3.94	46.06
	HSG	9,687	15,600	21,100	13,350	-1.0	-1.0	-5.5	-11.9	14.5	0.9	6.6	4.63	44.37
	PHR	8,455	62,400	68,800	42,800	6.8	6.7	9.5	21.2	15.2	2.0	13.4	13.42	35.58
	NKG	6,624	14,800	20,400	11,750	-1.0	-0.3	-5.4	7.6	33.0	1.0	3.3	5.13	44.87
	HT1	6,296	16,500	18,500	10,100	4.4	0.0	8.6	40.4	43.5	1.2	2.9	3.43	45.57
	PTB	3,976	49,500	55,761	40,403	-0.6	5.2	11.0	-10.5	7.4	1.1	15.6	14.03	10.97

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp. Dữ liệu từ Bloomberg và FiinPro, cập nhật ngày 09/01/2026. Lưu ý: Các cổ phiếu được chọn thuộc danh sách VN100; các mã được làm nổi bật là thành viên của VN30.

③ Thị trường chứng khoán Việt Nam (Tiếp theo)

Tổng hợp thông tin các cổ phiếu theo dõi (tiếp theo)

Ngành	Mã cổ phiếu	Vốn hóa (tỷ đồng)	Giá (VNĐ)			Biến động giá (%)				Chỉ số định giá (12T gần nhất)			Sở hữu khối ngoại	
			Giá đóng cửa	Cao nhất 52 tuần	Thấp nhất 52 tuần	1 ngày	1 tuần	1 tháng	1 năm	P/E	P/B	ROE (%)	Hiện tại (%)	Còn lại (%)
Xây dựng cơ bản	GEE	75,030	205,000	245,800	25,208	-3.3	-16.5	-6.4	710.5	19.2	8.5	48.6	0.61	49.39
	GEX	35,419	39,250	65,700	17,524	-6.5	-10.0	-8.5	122.2	19.5	2.5	14.1	9.02	40.98
	REE	33,041	61,000	70,000	53,478	-1.1	0.0	-2.7	8.9	13.9	1.8	13.4	49.00	0.00
	VGC	20,086	44,800	66,600	36,500	3.0	7.0	4.8	-6.1	15.1	2.3	15.9	2.44	46.56
	TCH	14,548	15,950	24,571	11,193	-6.7	-12.8	-20.6	36.4	28.8	1.6	5.5	11.67	39.33
	CII	11,477	18,350	31,350	9,825	-6.9	-12.2	-30.6	56.1	708.7	1.8	0.4	3.34	36.66
	VCG	13,867	21,450	28,600	16,667	-4.0	-5.1	-12.3	28.7	3.9	1.4	41.3	4.46	44.54
	BMP	14,334	175,100	184,200	105,500	0.4	0.1	11.5	29.7	11.7	4.4	39.4	85.10	14.90
	DIG	10,343	16,000	25,100	12,667	-5.9	-4.5	-19.2	2.0	42.2	1.8	4.3	3.07	45.93
	CTR	10,970	95,900	135,200	79,600	6.9	12.4	13.0	-24.5	18.1	4.9	30.5	5.29	43.71
	PC1	9,768	23,750	25,913	17,087	-2.9	5.3	8.9	24.7	18.1	1.5	8.8	13.91	36.09
	CTD	7,711	72,400	98,571	65,238	-0.1	-4.7	-10.7	10.2	13.5	1.0	7.3	48.89	0.11
HHV	6,168	12,400	16,941	9,904	-2.0	-5.7	-14.2	17.0	12.2	0.6	5.5	10.49	38.51	
SZC	5,454	30,300	46,200	28,300	1.5	3.9	0.0	-27.9	15.8	1.8	11.7	2.71	17.29	
Tiện ích	GAS	234,297	97,100	98,000	54,175	6.0	34.1	51.7	49.3	12.5	2.3	19.6	2.16	46.84
	POW	44,177	14,400	14,800	9,092	2.9	13.4	20.2	48.9	18.3	1.0	5.8	5.03	44.97
	BWE	9,864	44,850	53,000	38,000	0.4	-5.4	-1.8	-4.1	14.6	1.8	13.1	3.85	45.15
	NT2	7,024	24,400	25,300	17,300	-2.2	0.2	3.4	15.9	11.1	1.5	14.6	11.61	37.39
	PPC	3,190	9,950	12,700	9,770	-0.1	0.9	-0.5	-8.7	15.2	0.8	4.9	4.50	44.50
Dầu khí	PLX	54,635	43,000	44,000	33,300	3.6	21.8	22.9	10.3	17.6	1.7	10.4	14.68	5.32
	PVD	16,398	29,500	31,200	17,150	-3.0	4.1	20.7	33.2	16.5	0.9	5.5	10.88	38.12
	PVT	9,540	20,300	21,350	14,811	-2.2	10.3	12.2	1.5	8.0	1.1	14.2	10.63	38.37

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp. Dữ liệu từ Bloomberg và FiinPro, cập nhật ngày 09/01/2026. Lưu ý: Các cổ phiếu được chọn thuộc danh sách VN100; các mã được làm nổi bật là thành viên của VN30.

③ Thị trường chứng khoán Việt Nam (Tiếp theo)

Tổng hợp thông tin các cổ phiếu theo dõi (tiếp theo)

Ngành	Mã cổ phiếu	Vốn hóa (tỷ đồng)	Giá (VNĐ)			Biến động giá (%)				Chỉ số định giá (12T gần nhất)			Sở hữu khối ngoại	
			Giá đóng cửa	Cao nhất 52 tuần	Thấp nhất 52 tuần	1 ngày	1 tuần	1 tháng	1 năm	P/E	P/B	ROE (%)	Hiện tại (%)	Còn lại (%)
Thực phẩm và Đồ uống	VNM	127,487	61,000	64,500	53,800	-1.9	-0.3	-2.4	-1.3	16.9	3.8	23.7	50.55	49.45
	MSN	110,613	76,500	94,000	53,100	-2.3	-0.6	-0.6	13.7	35.2	3.5	10.5	22.90	77.10
	SAB	62,781	48,950	55,000	42,650	1.3	-0.1	-8.2	-8.7	14.3	2.7	18.2	58.42	41.58
	SBT	19,875	24,400	26,750	11,550	-0.4	-2.8	-1.8	113.0	31.0	1.9	6.4	20.03	79.97
	HAG	21,039	16,600	18,400	10,750	-3.5	-5.4	-7.8	38.9	12.8	1.8	13.8	2.38	46.62
	KDC	14,925	51,500	59,000	50,400	-0.4	-1.0	-1.0	-12.0	202.5	2.3	1.1	16.41	33.59
	VHC	12,816	57,100	73,000	47,000	0.0	1.8	3.4	-16.0	8.4	1.3	16.9	19.49	80.51
	DBC	10,007	26,000	31,696	20,783	-2.1	-3.9	-4.8	12.4	6.3	1.3	22.1	1.81	47.19
	ANV	6,643	24,950	33,450	13,850	-0.2	-2.9	-10.9	33.1	10.0	2.1	23.5	4.07	44.93
	PAN	5,577	26,700	35,300	22,100	-0.6	-2.2	-2.7	9.0	9.3	1.2	12.9	19.99	29.01
Bán lẻ	MWG	127,147	86,000	88,400	50,600	-1.7	-2.7	2.4	49.0	20.6	3.8	19.9	47.41	1.59
	FRT	24,438	143,500	167,520	104,800	-1.7	-4.0	-7.1	-2.8	40.3	8.1	25.2	32.55	16.45
	DGW	9,289	42,000	47,850	30,900	1.9	7.7	1.2	11.1	16.5	2.7	17.4	22.22	26.78
Vận tải	VJC	107,618	198,700	212,500	82,400	-2.1	-4.9	-0.7	100.1	60.7	4.3	7.9	7.47	22.53
	GMD	26,443	62,000	73,200	43,100	-1.6	1.6	6.0	-2.4	20.4	2.1	11.9	41.89	7.11
	VTP	13,043	107,100	171,000	94,400	7.0	8.4	10.6	-28.2	42.7	7.7	18.5	4.95	44.05
	VSC	7,394	19,750	33,850	11,720	-4.1	-1.0	-8.6	55.3	18.4	1.6	9.3	2.23	46.77
	SCS	5,067	53,400	82,200	51,300	-0.2	3.9	-2.2	-32.6	7.1	3.4	48.5	10.20	19.80
Phần mềm và dịch vụ	FPT	165,922	97,400	134,348	88,100	0.9	1.7	0.5	-24.7	18.9	4.8	27.4	39.24	9.76
	CMG	7,845	37,050	47,900	30,700	2.2	4.1	1.5	-19.5	20.1	2.6	13.4	38.19	11.81
May mặc và trang sức	PNJ	35,138	103,000	104,200	69,600	-1.0	6.2	16.4	8.3	13.5	2.5	20.8	48.96	0.04
Dược phẩm	IMP	8,085	52,500	55,700	39,200	0.0	0.0	6.9	20.6	23.1	3.4	14.7	50.98	26.98
Dịch vụ thương mại	TLG	4,913	50,900	62,273	41,727	0.2	2.4	-13.6	-12.5	12.0	1.8	15.2	12.48	87.52

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp. Dữ liệu từ Bloomberg và FiinPro, cập nhật ngày 09/01/2026. Lưu ý: Các cổ phiếu được chọn thuộc danh sách VN100; các mã được làm nổi bật là thành viên của VN30.

Quỹ mở và ETF

Hiệu suất giao dịch

STT	Loại quỹ	Mã quỹ	Mã AMC	Ngày thành lập	Giá trị NAV / đơn vị	Hiệu suất (%)					
						Kể từ khi	1 tháng	6 tháng	YTD	1 năm	3 năm
1		MAGEF	MAGI	07/2019	22,478.55	124.79%	0.70%	2.06%	27.94%	34.54%	80.18%
2		SSI-SCA	SSIAM	09/2014	46,246.69	362.47%	1.17%	0.16%	11.90%	16.01%	86.33%
3		VEOF	VCFM	07/2014	35,589.38	255.89%	0.77%	-1.56%	14.52%	16.91%	64.77%
4		VESAF	VCFM	04/2017	34,081.66	240.82%	1.53%	-2.31%	8.07%	10.77%	66.49%
5		DFVN-CAF	DFVN	01/2019	17,604.67	76.05%	-0.21%	-0.70%	11.07%	9.37%	43.15%
6		UVEEF	UOBAM	11/2022	18,718.77	87.19%	2.12%	3.44%	25.18%	28.94%	71.99%
7		BVFED	BVF	01/2014	31,311.00	213.11%	0.45%	-0.44%	24.20%	40.83%	84.94%
8		BVPF	BVF	12/2016	22,787.00	127.87%	0.26%	-1.30%	8.72%	48.41%	-
9	Cổ phiếu	FVEF	FIDES	04/2023	16,256.00	62.56%	1.14%	2.56%	25.29%	30.03%	-
10		KDEF	KIM	04/2025	13,077.08	30.77%	1.25%	0.35%	18.25%	-	-
11		LHCDF	LIGHTHOUSE	05/2024	11,516.32	15.16%	-0.60%	-4.43%	2.20%	4.22%	-
12		VCBF-BCF	VCBF	08/2014	43,925.82	339.26%	-0.01%	0.21%	16.89%	22.84%	76.32%
13		VCBF-MGF	VCBF	12/2021	14,251.33	42.51%	-0.03%	-1.37%	4.20%	6.34%	73.24%
14		VCBF-AIF	VCBF	02/2025	11,617.99	16.18%	-	0.42%	14.17%	-	-
15		TCGF	TCAM	10/2024	12,043.71	20.44%	0.00%	1.35%	13.02%	19.19%	-
16		DCDS	DRAGON CAPITAL	05/2024	109,782.89	997.83%	1.46%	3.37%	22.55%	38.35%	104.51%
17	DCDE	DRAGON CAPITAL	02/2008	31,645.00	216.45%	1.54%	0.60%	10.81%	20.01%	65.32%	
18	PHVSF	PHU HUNG	11/2022	13,534.11	35.34%	0.83%	-0.62%	10.96%	13.20%	35.15%	
19	Trái phiếu	MAFF	MAGI	11/2021	13,341.41	33.41%	0.28%	0.89%	3.33%	6.92%	25.31%
20		SSIBF	SSIAM	08/2017	16,499.30	64.99%	0.11%	0.73%	2.41%	5.10%	22.85%
21		VFF	VCFM	04/2013	25,553.86	155.54%	0.12%	0.88%	3.82%	7.17%	23.68%
22		DFVN-FIX	DFVN	02/2021	11,941.85	19.42%	0.13%	0.43%	3.29%	4.96%	17.13%
23		BVBF	BVF	04/2016	21,789.00	117.89%	0.07%	-0.76%	2.87%	5.53%	22.95%
24		FBF	FIDES	01/2022	12,221.00	22.21%	0.07%	-0.36%	2.29%	4.64%	16.65%
25		LHBF	LIGHTHOUSE	12/2022	14,679.50	46.80%	0.17%	0.12%	2.94%	7.07%	-
26		VCBF-FIF	VCBF	08/2019	15,370.15	53.70%	0.64%	0.45%	3.05%	6.25%	25.71%
27		DCBF	DRAGON CAPITAL	06/2013	29,009.27	190.09%	0.04%	0.66%	3.49%	6.95%	24.62%
28		DCIP	DRAGON CAPITAL	04/2019	11,865.19	18.65%	0.02%	0.53%	2.69%	5.53%	19.41%
29	Cân bằng	VIBF	VCFM	07/2019	19,850.63	98.51%	0.20%	-0.26%	6.74%	12.62%	44.23%
30		VCBF-TBF	VCBF	12/2013	38,512.23	285.12%	0.14%	0.36%	11.55%	15.98%	59.61%

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp,
Dữ liệu từ Fund Distribution fundteam@miraeasset.com.vn, cập nhật ngày 09/01/2026.

Phụ lục

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo này được công bố bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (MAS), công ty chứng khoán được phép thực hiện môi giới chứng khoán tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam. Thông tin và ý kiến trong báo cáo này đã được tổng hợp một cách thiện chí và từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng những thông tin đó chưa được xác minh một cách độc lập và MAS không cam đoan, đại diện hoặc bảo đảm, rõ ràng hay ngụ ý, về tính công bằng, chính xác, đầy đủ hoặc tính đúng đắn của thông tin và ý kiến trong báo cáo này hoặc của bất kỳ bản dịch nào từ tiếng Anh sang tiếng Việt. Trong trường hợp bản dịch tiếng Anh của báo cáo được chuẩn bị bằng tiếng Việt, bản gốc của báo cáo bằng tiếng Việt có thể đã được cung cấp cho nhà đầu tư trước khi thực hiện báo cáo này.

Đối tượng dự kiến của báo cáo này là các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp, có kiến thức cơ bản về môi trường kinh doanh địa phương, các thông lệ chung, luật và nguyên tắc kế toán và không có đối tượng nào nhận hoặc sử dụng báo cáo này vi phạm bất kỳ luật và quy định nào hoặc quy định của MAS và các bên liên kết, chi nhánh đối với các yêu cầu đăng ký hoặc cấp phép ở bất kỳ khu vực tài phán nào sẽ nhận được hoặc sử dụng bất kỳ thông tin nào từ đây.

Báo cáo này chỉ dành cho mục đích thông tin chung, không phải và sẽ không được hiểu là một lời đề nghị hoặc một lời mời chào để thực hiện bất cứ giao dịch chứng khoán hoặc công cụ tài chính nào khác. Báo cáo này không phải là lời khuyên đầu tư cho bất kỳ đối tượng nào và đối tượng đó sẽ không được coi là khách hàng của MAS khi nhận được báo cáo này. Báo cáo này không tính đến các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc nhu cầu cụ thể của các khách hàng cá nhân. Không được dựa vào báo cáo này để thực hiện quyết định độc lập. Thông tin và ý kiến có trong báo cáo này có giá trị kể từ ngày công bố và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Giá và giá trị của các khoản đầu tư được đề cập trong báo cáo này và thu nhập từ các khoản đầu tư đó có thể giảm giá hoặc tăng giá, và các nhà đầu tư có thể phải chịu thua lỗ cho các khoản đầu tư. Hiệu suất trong quá khứ không phải là hướng dẫn cho hiệu suất trong tương lai. Lợi nhuận trong tương lai không được đảm bảo và có thể xảy ra mất vốn ban đầu. MAS, các chi nhánh và giám đốc, cán bộ nhân viên và đại diện của họ không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này.

MAS có thể đã đưa ra các báo cáo khác không nhất quán và đưa ra kết luận khác với các ý kiến được trình bày trong báo cáo này. Các báo cáo có thể phản ánh các giả định, quan điểm và phương pháp phân tích khác nhau của các nhà phân tích. MAS có thể đưa ra các quyết định đầu tư không phù hợp với các ý kiến và quan điểm được trình bày trong báo cáo nghiên cứu này. MAS, các chi nhánh và giám đốc, cán bộ nhân viên và đại diện có thể mua hoặc bán bất kỳ chứng khoán vào bất kỳ lúc nào và có thể thực hiện mua hoặc bán, hoặc đề nghị mua hoặc bán bất kỳ chứng khoán nào như vậy hoặc các công cụ tài chính khác tùy từng thời điểm trên thị trường hoặc theo cách khác, trong từng trường hợp, với tư cách là bên tự doanh hoặc môi giới. MAS và các chi nhánh có thể đã có, hoặc có thể tham gia vào các mối quan hệ kinh doanh với các công ty để cung cấp các dịch vụ ngân hàng đầu tư, tạo lập thị trường hoặc các dịch vụ tài chính khác được cho phép theo luật và quy định hiện hành.

Không một phần nào của báo cáo này có thể được sao chép hoặc soạn thảo lại theo bất kỳ cách thức hoặc hình thức nào hoặc được phân phối lại hoặc xuất bản, toàn bộ hoặc một phần, mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của MAS.

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.